

# CHAPTER 02.A

## HƯỚNG DẪN NGỮ PHÁP

### MỤC LỤC ・ 目次

MỤC LỤC ・ 目次 .....	1
--------------------	---

facebook.com/hackuan



## TẦNG LẦU



Để hỏi về một dịch vụ nào đó nằm ở tầng mấy trong một toà nhà cao tầng, ta có nghi vấn từ なんかい。

#01 例

カメラ屋<sup>や なんかい</sup>は何階ですか。

CÂU HỎI

Tiệm máy ảnh ở tầng mấy vậy?



Ngoài các tầng trên mặt đất được trình bày **trong bảng (tài liệu H6 trang 2.07)**, để nói tầng dưới lòng đất (đếm từ nhỏ đến lớn tính từ mặt đất), ta thêm từ ちか (ngầm) phía trước từ đếm tầng.

#02 例

レストランは4階<sup>かい</sup>です。

Nhà hàng ở tầng 4.



～や (Hán tự: 屋: ốc) là hậu tố dùng để chỉ một cửa hiệu kinh doanh loại hình của danh từ đi trước: như パンや (tiệm bánh mì), ほんや (hiệu sách),... Tránh nhầm lẫn với “trợ từ や” sẽ học ở chapter 3, vì trợ từ sẽ không có Kanji.

#03 例

靴屋<sup>くつや</sup>は2階<sup>かい</sup>と地下2階<sup>ちか かい</sup>です。

Tiệm giày dép nằm ở tầng 2 và tầng ngầm 2.

A.1

例

A:

すみません、100円<sup>えん</sup>ショップは何階<sup>なんかい</sup>ですか。  
Xin lỗi, cửa hàng 100 yên ở **tầng mấy** vậy?

Nhân viên:

3階<sup>かい</sup>です。Tầng 3 ạ.

A:

そうですか。  
ありがとうございます。/gô zai más  
Thế à. Cảm ơn rất nhiều.



# HỎI NƠI CHỐN

v.1

Ta có nghi vấn từ どこ để hỏi ở đâu. Tùy thuộc vào vị trí xa gần mà khi trả lời, dùng các từ chỗ này, chỗ đó, chỗ kia cho thích hợp.



Các từ **ここ**、**そこ**、**あそこ** dùng cho trường hợp bình thường, thân thiết. Các từ **こちら**、**そちら**、**あちら** dùng trong trường hợp lịch sự, kính trọng hơn (như giao tiếp khách hàng, người lớn tuổi...).

## #04 例

きつえんじょ  
喫煙所はどこですか。

## Chỗ hút thuốc ở đâu?

## CÂU HỎI

きつえんじょ  
(喫煙所は)そこです。

(Chỗ hút thuốc) nằm ở đằng đó.

## #05 例

「<sup>ほんや</sup>本屋: ngỮ cảnh ở nhà sách」

A: ペンとけしゴムはどこですか。

## LỊCH SỬ

## Chỗ bút bi và gôm ở đâu vậy?

てんいん:あちらです。Hướng dẫn kia thưa quý khách.

Từ cảm thán ㄗ (dó): ㄗ chỉ đơn giản là một cách để cảm thán, vị trí đứng cuối câu đơn bình thường. ㄗ có nghĩa là “đó, đấy”, dùng khi mang đến một thông tin mà người khác chưa biết.



Ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về nó ở chapter 6C.

## A.2

例

A: エスカレーターはどこですか。

À xin cho tôi phiền chút. Thang cuốn ở đâu vậy?

エスカレーターですか。Thang cuốn phải không?

B: エスカレーターはあそこですよ。

Thang cuốn ở **đằng kia** đấy.

A: どうもありがとうございます。Chân thành cảm ơn.

どうぞ và どうも:

- ・ どうぞ: xin mời, cứ tự nhiên: dùng để nói khi đưa một món đồ cho người khác, mời họ ăn uống, hoặc mời vào nhà/phòng, mời làm 1 việc gì đó kiểu tự nhiên đề, thoải mái đề.
- ・ どうも: xin nhận, xin phép, xin cảm ơn: dùng để nói lúc đưa tay nhận một món đồ từ người khác, được cho phép làm một việc gì đó. Đôi khi, どうも còn đứng trước một số câu khác, tỏ vẻ cảm ơn khi được giúp đỡ.

A.3	例	てんいん 店員: nhân viên	いらっしやいませ。 /i rás shai ma-xê Kính chào quý khách.
		A:	すみません、 <u>携帯電話</u> はどこですか。 Xin lỗi, điện thoại di động ở đâu vậy?
		てんいん 店員: nhân viên	携帯電話は <u>こちら</u> です。 ĐTDD ở chỗ này ạ.
		A:	あ、ありがとうございます。 À, cảm ơn nhé.